

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2021/KDTM-ST**

Ngày: 17 - 6 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiệp

Ông Phạm Văn Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/TLST-KDTM ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T; địa chỉ: Khu phố H, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Văn D; địa chỉ: Khu phố B, phường H, thành phố A, tỉnh Bình Dương, là người đại theo pháp luật của nguyên đơn (chức vụ Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty), có mặt.

2. Bị đơn: Công ty N; địa chỉ: Khu phố 4, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Bình N, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu 3, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại theo pháp luật của bị đơn (chức vụ Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:*

Công ty T và Công ty N có ký kết Hợp đồng kinh tế số 01/11BBN-DT ngày 05/11/2019. Nội dung hợp đồng: Công ty N đặt mua thành phẩm đồ gỗ gia dụng xuất khẩu của Công ty T. Đơn giá sản phẩm, số lượng và thời gian giao hàng của từng mã hàng sẽ được thể hiện cụ thể bởi các phụ kiện hợp đồng mua bán đính kèm (còn gọi là đơn hàng); phương thức thanh toán bằng chuyển khoản, công ty N đặt cọc 30% giá trị đơn hàng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cho công ty T, công ty N thanh toán 70% giá trị đơn hàng còn lại và 10% thuế giá trị gia tăng sau 30 ngày nhận hàng; ngoài ra các bên còn thỏa thuận điều khoản phạt giao hàng trễ và bảo hành nếu gặp sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N vi phạm thời gian thanh toán. Tính đến ngày 25/10/2020, Công ty N còn nợ Công ty T số tiền 578.220.207 đồng. Công ty T nhiều lần liên hệ, gọi điện thoại, gửi mail công văn đối chiếu công nợ cho người đại diện hợp pháp của Công ty N là ông Võ Bình N yêu cầu thanh toán nhưng ông N chỉ hứa mà không thực hiện. Sau đó, Công ty N di dời trụ sở mà không thông báo cho Công ty T biết. Vì vậy, ngày 21/12/2020, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty N trả lại số tiền trên.

Ngày 15/4/2021, Công ty N chuyển trả cho Công ty T số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, Công ty T yêu cầu Công ty N trả số tiền còn lại là 528.220.207 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

Công ty TNHH T giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH T (bản photo chứng thực); Hợp đồng kinh tế số 01/11BBN-DT ngày 05/11/2019 giữa Công ty N với Công ty T (bản photo chứng thực); Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000019 ngày 02/09/2020 (bản photo); Công văn đối chiếu công nợ của Công ty T gửi Công ty N ngày 25/10/2020 (bản chính); Bản in từ mail của Công ty T gửi Công ty N ngày 14/7/2020 (bản photo); Biên bản giao hàng ngày 08/12/2019, ngày 09/12/2019, ngày 06/6/2020, ngày 09/4/2020, ngày 03/6/2020, ngày 07/4/2020, ngày 06/4/2020, ngày 31/3/2020, ngày 14/4/2020, ngày 31/3/2020, ngày 13/3/2020, ngày 20/02/2020, ngày 15/01/2020 giữa Công ty T và Công ty N (bản photo); Các gmail đặt hàng của Công ty N cho Công ty T ngày 16/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 12/3/2020 và ngày 20/3/2020; Bản sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh D - Phòng Giao dịch A ngày 28/4/2021 và ngày 17/5/2021 đối với tài khoản của Công ty T.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty N và ông Võ Bình N là người đại diện theo pháp luật của Công ty N không đến Tòa án làm việc, hòa giải; không giao nộp văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp thêm chứng cứ cho Tòa án.

- Đại diện bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt đại diện bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đại diện nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Công ty N và Công ty T có ký kết hợp đồng kinh tế số: 01/11BBN-DT vào ngày 05/11/2019 để mua bán đồ gỗ gia dụng. Hai bên thỏa thuận số lượng, đơn giá, thời gian giao hàng và hình thức thanh toán của từng mã hàng sẽ được thể hiện cụ thể bởi các phụ lục mua bán đính kèm (đơn hàng). Theo các Gmail đặt hàng của Công ty N gửi cho Công ty T, thể hiện: Công ty N đã đặt đơn hàng đồ gỗ gia công cho Công ty T và qua các biên bản giao hàng của Công ty T thể hiện Công ty T đã giao hàng cho Công ty N. Tổng đơn hàng Công ty T giao cho công ty N là 1.683.056.637 đồng đến ngày 25/10/2020 Công ty N còn nợ Công ty T số tiền 578.220.207 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ bị đơn đến Tòa án hòa giải nhưng bị đơn không đến, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chứng tỏ bị đơn đã thừa nhận số tiền nợ như nguyên đơn trình bày. Theo Bản sao kê của Ngân hàng TMCP N từ ngày 01/01/2021 đến ngày 16/5/2021 thì ngày 15/04/2021 Công ty N đã trả cho Công ty T số tiền 50.000.000 đồng. Vì vậy, căn cứ Điều 274, 275, 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005 có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty N thanh toán số tiền nợ còn lại là 528.220.207 đồng.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Về thẩm quyền giải quyết, bị đơn có trụ sở tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Về thời hiệu khởi kiện, do bị đơn không có yêu cầu áp

dụng quy định thời hiệu khởi kiện nên tranh chấp này Tòa xác định không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ được biết: Công ty N được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702267169, đăng ký lần đầu ngày 16/4/2014, có trụ sở tại Khu phố 8, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12/01/2018, có địa chỉ trụ sở tại Khu phố 4, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Hiện tại, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận hồ sơ thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ chia tách, sáp nhập, tạm ngừng hay giải thể hoạt động của Công ty N.

Đối với ông Võ Bình N sau khi xác minh nơi cư trú của ông N, Tòa án được biết: Ông Võ Bình N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ Khu 3, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, năm 2017 đến nay, ông N bán nhà, không còn sinh sống tại địa chỉ trên, đi đâu địa phương không rõ.

Xét thấy, Công ty N chưa chia tách, sáp nhập, tạm ngừng hay giải thể hoạt động. Theo chứng cứ do Công ty T giao nộp thì đến ngày 15/4/2021, Công ty N còn chuyển trả cho Công ty T số tiền 50.000.000 đồng qua tài khoản của ngân hàng. Như vậy, chứng tỏ người đại diện theo pháp luật của Công ty N vẫn còn ở địa phương và biết được việc khởi kiện của Công ty T và việc thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở của bị đơn và địa chỉ Khu 3, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương của ông Võ Bình N để thông báo cho Công ty N và ông Võ Bình N biết thời gian, địa điểm Tòa án tiến hành tố tụng, không cần thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 01/4/2021 nhưng đại diện bị đơn không đến tham gia phiên họp. Sau khi mở phiên họp, Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho Công ty N và ông N biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định nhưng bên phía bị đơn không có ý kiến phản bác lời trình bày của đại diện nguyên đơn và các giấy tờ, tài liệu do đại diện nguyên đơn giao nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ khoản 1, 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa xác định tất cả các giấy tờ, tài liệu và lời trình bày của đại diện nguyên đơn được xem chứng cứ của vụ án.

[4] Xét Hợp đồng kinh tế số 01/11BBN-DT ngày 05/11/2019 giữa Công ty N và Công ty T, thấy rằng: Về hình thức và nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, phù hợp Điều 24 và các điều trong mục 2 Chương I của Văn bản hợp nhất Luật Thương mại số 17/VBHN- VPQH19 ngày 05/7/2019 của Văn phòng Quốc hội nên phát sinh hiệu lực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Tại Điều 1 của Hợp đồng kinh tế số 01/11BBN-DT ngày 05/11/2019 giữa Công ty T và Công ty N, 02

bên thỏa thuận: Đơn giá sản phẩm, số lượng và thời gian giao hàng của từng mã hàng sẽ được thể hiện cụ thể bởi các phụ kiện hợp đồng mua bán đính kèm. Theo Công ty T, các phụ kiện trên là các Gmail đặt hàng của Công ty N với Công ty T. Sau khi tiến hành xem xét, kiểm tra hộp thư điện tử của Công ty T, Tòa án được biết: Công ty N có đặt các đơn hàng sau với Công ty T:

- Đơn hàng 04: Đặt 05 mã (ký hiệu PO 00863), kèm theo phụ lục hợp đồng có mộc dấu của Công ty N, tên và chữ ký của Giám đốc Võ Bình N. Ngày đặt hàng là 16/12/2019, ngày giao hàng là 08/01/2020.

- Đơn hàng 05: Đặt 01 mã (ký hiệu PO03), kèm theo phụ lục hợp đồng có mộc dấu của Công ty N, tên và chữ ký của Giám đốc Võ Bình N. Ngày đặt hàng là 24/12/2019, ngày giao hàng là 01/10/2020.

- Đơn hàng 06: Đặt 03 mã (ký hiệu PO #CFVN 00115-V019), kèm theo phụ lục hợp đồng có mộc dấu của Công ty N, tên và chữ ký của Giám đốc Võ Bình N. Ngày đặt hàng là 20/3/2020, ngày giao hàng là 05/4/2020.

- Đơn hàng 07: Đặt 01 mã (ký hiệu PO #CLI 00883-V019), kèm theo phụ lục hợp đồng có mộc dấu của Công ty N, tên và chữ ký của Giám đốc Võ Bình N. Ngày đặt hàng là 20/3/2020, ngày giao hàng là 30/3/2020.

Căn cứ các Bản sao kê tài khoản của Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh D - Phòng Giao dịch A ngày 28/4/2021 và ngày 17/5/2021 đối với tài khoản của Công ty T, thể hiện: Công ty N có chuyển khoản đặt cọc các đơn hàng trên và chuyển khoản trả nợ cho các đơn hàng trước mà Công ty N còn nợ.

Căn cứ các biên bản giao nhận hàng các ngày 15/02/2020, 19/02/2020, 20/02/2020, 27/02/2020, 05/3/2020, 13/3/2020, 31/3/2020, 06/4/2020, 07/4/2020, 09/4/2020, 14/4/2020, 03/6/2020 và 06/6/2020; Phiếu xuất kho ngày 03/6/2020 và ngày 06/6/2020; căn cứ số tiền 50.000.000 đồng Công ty N chuyển khoản trả nợ cho Công ty T ngày 15/4/2021.

Tòa có cơ sở xác định Công ty T và Công ty N có xác lập hợp đồng mua bán thành phẩm đồ gỗ gia dụng. Công ty T đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên bán hàng, giao hàng hóa theo hợp đồng, xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng với số tiền 578.220.207 đồng cho Công ty N ngày 02/9/2020 nhưng Công ty N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên mua hàng là vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 01/11BBN-DT ngày 05/11/2019. Do vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền nợ trên là có căn cứ, phù hợp Điều 50, 55 Văn bản hợp nhất Luật Thương mại số 17/VBHN- VPQH19 ngày 05/7/2019 của Văn phòng Quốc hội nên Tòa chấp nhận.

Về tiền lãi chậm thanh toán, Công ty T không yêu cầu Công ty N trả nên Tòa ghi nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy ý kiến phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, các điều 91, 95 146, 184, 227, 228, 266, 271, 273, 278 và 280 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 24, 35, 36, 37, 38 và 50 Văn bản hợp nhất Luật Thương mại số 17/VBHN- VPQH19 ngày 05/7/2019 của Văn phòng Quốc hội ;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với Công ty N về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty N trả cho Công ty T số tiền nợ gốc 528.220.207 đồng theo Công văn đối chiếu công nợ ngày 25/10/2020 của Công ty T gửi Công ty N và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000019 ngày 02/9/2020 của Công ty T xuất cho Công ty N.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T không yêu cầu Công ty N trả lãi do chậm thanh toán nợ gốc.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc Công ty N nộp số tiền 25.129.000đ (hai mươi lăm triệu một trăm hai mươi chín ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Công ty T được nhận lại số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) đã nộp tạm ứng trước đây theo Biên lai thu số AA/2016/0051045 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện Kiểm sát kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình